

## BÁO CÁO

### Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021

Thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn..... 10.500 tỷ đồng
- + Thu nội địa.....9.500 tỷ đồng
- + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu .....1.000 tỷ đồng
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSĐP) ..... 11.520,4 tỷ đồng
- + Thu cân đối NSĐP .....10.293,2 tỷ đồng
- + Thu NSTW bổ sung CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ.....1.227,2 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương..... 11.544,8 tỷ đồng
- + Chi cân đối NSĐP .....10.317,6 tỷ đồng
- + Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ .....1.227,2 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách..... 24,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2021 như sau:

#### I. Về thu NSNN

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 10.010 tỷ đồng, đạt 95,3% dự toán, giảm 1,1% cùng kỳ, trong đó:

##### 1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 8.710 tỷ đồng, đạt 91,7% dự toán, giảm 3,5% so cùng kỳ.
- Thu xuất nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng, đạt 130,0% dự toán, tăng 18,4% so cùng kỳ.

##### 2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối tỉnh: 6.582,1 tỷ đồng, đạt 93,5% dự toán, tăng 0,6% so cùng kỳ.



- Khối huyện, thị xã, thành phố: 2.127,9 tỷ đồng, đạt 86,6% dự toán, giảm 14,3% so cùng kỳ.

## II. Về chi NSDP

Tổng chi NSDP: 12.190,3 tỷ đồng, đạt 105,6% dự toán, tăng 15,1% cùng kỳ; trong đó: chi cân đối NSDP: 10.784,1 tỷ đồng, đạt 104,5% dự toán, tăng 14,5% cùng kỳ, trong đó:

### 1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 10.784,1 tỷ đồng, đạt 104,5% dự toán, tăng 14,5% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.360,6 tỷ đồng, đạt 126,8% dự toán, tăng 15,5% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 6.409,8 tỷ đồng, đạt 106,7% dự toán, tăng 14,6% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.406,1 tỷ đồng, đạt 114,6% dự toán, tăng 20,1% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi Chương trình MTQG: 18,2 tỷ đồng, giảm 92,1% cùng kỳ;

+ Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.387,9 tỷ đồng, đạt 113,1% dự toán, tăng 47,5% cùng kỳ.

### 2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối tỉnh: 5.888,9 tỷ đồng, đạt 82,6% dự toán;

- Khối huyện, thị xã, thành phố: 6.301,4 tỷ đồng, đạt 142,7% dự toán.

## III. Cân đối thu, chi NSDP

### 1. Tổng thu NSDP ..... 14.777,7 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết ..... 8.386,1 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW ..... 2.541,4 tỷ đồng.

- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính ..... 54,5 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm 2019 sang ..... 3.719,7 tỷ đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm 2019 ..... 67,9 tỷ đồng.

- Thu từ hỗ trợ của địa phương khác ..... 3,0 tỷ đồng.

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách ..... 5,1 tỷ đồng.

### 2. Tổng chi NSDP ..... 14.625,2 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP ..... 10.784,1 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 1.406,1 tỷ đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên ..... 7,6 tỷ đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau (CCTL) ..... 2.427,4 tỷ đồng.

### 3. Kết dư NSDP (1-2) ..... 152,5 tỷ đồng.

**Trong đó:**

- Bội chi ngân sách tỉnh ..... 27,0 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách huyện, xã ..... 179,5 tỷ đồng.

**IV. Đánh giá****1. Kết quả đạt được**

**a) Về thu ngân sách:** Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 6/16 khoản thu đạt 100% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 105,1% dự toán, tăng 6,5% so cùng kỳ; Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 133,2% dự toán, tăng 25,1% cùng kỳ; Thuế thu nhập cá nhân đạt 102,5% dự toán, giảm 2% so cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 141,2% dự toán, tăng 2,0% cùng kỳ; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 400% dự toán, giảm 98,7% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 130,0% dự toán, tăng 18,4% cùng kỳ. Có 3/9 huyện, thị xã, thành phố đạt và vượt dự toán: Thành phố Tây Ninh (đạt 100,7% dự toán), huyện Bến Cầu (đạt 100,9% dự toán) và huyện Tân Biên (đạt 104,6% dự toán).

**b) Về chi ngân sách:** Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Tích cực giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên cơ bản đảm bảo chi hoạt động thường xuyên bộ máy, ưu tiên đảm bảo chính sách an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh. Điều hành chi thường xuyên theo quy định và linh hoạt nhằm đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết, cấp bách trong điều kiện nguồn thu cân đối ngân sách bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19, như: cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong, ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ, điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết, huy động thu từ Quỹ Dự trữ tài chính địa phương để tập trung nguồn đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19, nỗ lực cao nhất để kiểm soát dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Một số khoản chi vượt dự toán: Chi đầu tư phát triển 126,8%, tăng 15,5% cùng kỳ; Chi thường xuyên 106,7%, tăng 14,6% cùng kỳ (trong đó có 03 lĩnh vực đạt cao so dự toán, gồm: Chi sự nghiệp y tế đạt 218,6% dự toán, chi đảm bảo xã hội đạt 104,6% dự toán; Chi quốc phòng, an ninh đạt 126,4% dự toán); Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 114,6%, tăng 20,1% cùng kỳ.

**2. Khó khăn, hạn chế**

**a) Về thu ngân sách:** Có 10/16 khoản thu không đạt dự toán, chủ yếu là do dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế xã hội, ngoài ra, một số khoản thu thuế giảm lớn so dự toán chủ yếu do thực hiện các chính sách: cho phép tính vào chi phí các khoản chi ủng hộ, tài trợ cho công tác phòng chống dịch Covid-19 khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp theo Nghị định số 44/2021/NĐ-CP; gia hạn

thời gian nộp thuế, tiền thuê đất cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP; giảm tiền thuê đất năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg; tiếp tục miễn giảm 30 loại phí, lệ phí năm 2021. Cụ thể: Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 97,4% dự toán, giảm 4,4% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 82,6% dự toán, giảm 4,3% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 94,5% dự toán, giảm 5,8% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 86% dự toán, giảm 9,6% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 78,1% dự toán, tăng 0,4% cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 69,1% dự toán, giảm 10,3% so cùng kỳ; Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước đạt 68,1% dự toán, tăng 189,9% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 92,6%, giảm 14,3% cùng kỳ; Các khoản thu tại xã đạt 97% dự toán, giảm 11,3% so cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 78,9% dự toán, giảm 29,3% so cùng kỳ.

**b) Về chi ngân sách:** Một số lĩnh vực chi thường xuyên đạt thấp so dự toán chủ yếu do: thực hiện giãn cách xã hội và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nên một số nhiệm vụ chi còn chậm giải ngân; điều chỉnh giảm một số nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết, cấp bách để tập trung cho công tác phòng, chống dịch và đảm bảo an sinh xã hội.

### 3. Về cân đối ngân sách

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương được đảm bảo từ nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương và huy động thêm từ nguồn thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương đã cơ bản đảm bảo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên theo nhiệm vụ dự toán được giao, thực hiện tốt chỉ đạo, chủ trương của trung ương, Tỉnh ủy trong công tác điều hành ngân sách, cắt giảm các khoản chi chưa thật sự cần thiết, tập trung nguồn lực phòng, chống dịch Covid-19, phục vụ tốt hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương./.

*Nơi nhận:*

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP;
- Lưu: VT.PKT. Trích 23

4

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 505/BC-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>13.729.659</b>	<b>130,8%</b>	<b>135,6%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>10.010.000</b>	<b>95,3%</b>	<b>98,9%</b>
1	Thu nội địa	9.500.000	8.710.000	91,7%	96,5%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.000.000	1.300.000	130,0%	118,4%
4	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>3.719.659</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.544.800</b>	<b>12.190.271</b>	<b>105,6%</b>	<b>115,1%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>10.784.131</b>	<b>104,5%</b>	<b>114,5%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	4.360.646	126,8%	115,5%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	6.409.805	106,7%	114,6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	990	68,3%	144,8%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%	
5	Dự phòng ngân sách	205.900	0	0,0%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.387.976</b>	<b>113,1%</b>	<b>147,5%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>24.400</b>	<b>34.887</b>	<b>143,0%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>		<b>11.690</b>		<b>79,2%</b>

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 505 /BC-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>10.010.000</b>	<b>95,3%</b>	<b>98,9%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.500.000</b>	<b>8.710.000</b>	<b>91,7%</b>	<b>96,5%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	410.000	431.000	105,1%	106,5%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100.000	1.465.000	133,2%	125,1%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.700.000	1.655.580	97,4%	95,6%
4	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	871.390	102,5%	98,0%
5	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	555.000	86,0%	90,4%
6	Lệ phí trước bạ	420.000	346.740	82,6%	95,7%
7	Thu phí, lệ phí	522.000	407.710	78,1%	100,4%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.913.000	1.314.330	68,7%	#DIV/0!
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	10.400	94,5%	94,2%
-	Thu tiền sử dụng đất	859.600	594.100	69,1%	89,7%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.042.400	709.830	68,1%	289,9%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	25.000	92,6%	85,7%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	4.000	400,0%	1,3%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.710.000	1.350.000	78,9%	70,7%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	1.940	97,0%	88,7%
13	Thu khác ngân sách	200.000	282.310	141,2%	102,0%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>130,0%</b>	<b>118,4%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	844.000			
2	Thuế xuất khẩu	3.000			
3	Thuế nhập khẩu	130.000			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.000			
6	Thu khác	8.000			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>8.909.457</b>	<b>8.386.090</b>	<b>94,1%</b>	
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%				

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 505 /BC-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.544.800</b>	<b>12.190.271</b>	<b>105,6%</b>	<b>115,1%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>10.784.131</b>	<b>104,5%</b>	<b>114,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.439.850</b>	<b>4.360.646</b>	126,8%	115,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	4.211.526	129,3%	113,9%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	149.120	82,0%	193,3%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.008.148</b>	<b>6.409.805</b>	<b>106,7%</b>	<b>114,6%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	2.313.511	99,9%	107,5%
2	Chi khoa học và công nghệ	42.140	34.769	82,5%	152,1%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	464.190	1.014.939	218,6%	217,9%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	110.880	101.101	91,2%	130,3%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	60.000	58.547	97,6%	130,7%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	30.435	89,8%	111,8%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	131.770	127.463	96,7%	107,3%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	762.859	86,8%	93,3%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.112.490	1.118.033	100,5%	108,9%
10	Chi bảo đảm xã hội	346.350	362.441	104,6%	93,2%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.450</b>	<b>990</b>	<b>68,3%</b>	<b>114,8%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>205.900</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.406.140</b>	<b>114,6%</b>	<b>120,1%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>18.164</b>		<b>7,9%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.387.976</b>	<b>113,1%</b>	<b>147,5%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.114.420	1.174.839	105,4%	165,7%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	112.792	213.137	189,0%	91,9%